



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223041



Số: 02792/2025/PKQ (25/05.05-1309-NT)

Hà Nội, ngày 1 tháng 7 năm 2025
VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện Tử UMC Việt nam		
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng		
3	Ngày lấy mẫu:	20/06/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Tạ Mạnh Hà		Bùi Sỹ Hoàng		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Lê Anh Thư.		Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
Trần Thị Cẩm Thơ		Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1309/157 /NT/2628	QCVN 40:2011/BTNMT Cmax - Cột A*
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,85	6 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	30
3	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	16	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	234	-
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,67	-
6	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,2
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,20	5
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	12,1	-
9	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	-
10	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	540	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (*): Cmax - Cột A; k_q=1, k_r=1;
- (a) Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.1309/157/NT/2628: Mẫu nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



CHỖ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

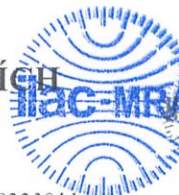
- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Cửa Nam, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 02828/2025/PKQ (25/05.01-1308)

Hà Nội, ngày 2 tháng 7 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện Tử UMC Việt nam		
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng		
3	Ngày lấy mẫu:	20/06/2025		
4	Loại mẫu:	Vi khí hậu		
5	Phương pháp thử:	TCVN 5508:2009 (MTLĐ); QCVN 46:2012/BTNMT (MTXQ)		
6	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Bùi Sỹ Hoàng	Tạ Mạnh Hà	Lê Đình Mạnh	Phạm Hải Long

7. Kết quả như sau:

7.1. Không khí khu vực làm việc

STT	Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
QCVN 26:2016/BYT, Giá trị cho phép		20 ÷ 34 ^(a)	40 ÷ 80 ^(a)	0,1 ÷ 1,5 ^(a)
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	28,0	67,9	0,42
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	28,2	68,1	0,44
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	28,2	69,2	0,36
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	29,3	68,4	0,21

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (a) Lao động loại nhẹ.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Cửa Nam, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-22223011



Số: 02829/2025/PKQ (25/05.02-1308)

Hà Nội, ngày 2 tháng 7 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện Tử UMC Việt nam		
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng		
3	Ngày lấy mẫu:	20/06/2025		
4	Loại mẫu:	Tiếng ồn		
5	Phương pháp đo	- Tiếng ồn: TCVN 9799:2013.		
6	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Bùi Sỹ Hoàng	Tạ Mạnh Hà	Lê Đình Mạnh	Phạm Hải Long

7. Kết quả như sau:

7.1. Không khí khu vực làm việc

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)
QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép		85
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	75,9
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	72,2
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	76,6
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	76,7

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc..

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Cửa Nam, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3822301



VILAS 441

Số: 02831/2025/PKQ (25/05.04-1308)

Hà Nội, ngày 2 tháng 7 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện Tử UMC Việt nam		
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành Phố Hải Phòng		
3	Ngày lấy mẫu:	20/06/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Bùi Sỹ Hoàng		Tạ Mạnh Hà	Lê Đình Mạnh	Phạm Hải Long
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Nguyễn Lê Vy		Nguyễn Thị Thanh Hải	Đào Thu Hiền	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	K5: Khí thải tại ống phóng khí bộ phận hút khói hàn tại nhà xưởng giai đoạn 1				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax*	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,25	1,58	2,14	1,66	200	-
2	Amoniac và các hợp chất amoni	JIS K 0099:2020	mg/Nm ³	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	50	-
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500	-
4	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10	-
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
7	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<1,2 ^(a)	<0,4	-	950
8	Isopropylamin	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<2,7	<2,7	<2,7	<2,7	-	12
9	Metylcyclohexan	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	2.000



TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	K6: Khí thải tại ống phóng khí bộ phận hút khói hàn tại nhà xưởng giai đoạn mở rộng				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax*	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,25	1,37	1,60	1,41	200	-
2	Amoniac và các hợp chất amoni	JIS K 0099:2020	mg/Nm ³	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	50	-

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	K6: Khí thải tại ống phóng khí bộ phận hút khói hàn tại nhà xưởng giai đoạn mở rộng				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax*	Nồng độ tối đa
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62 ₅	500	-
4	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015 ₄	10	-
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14 ₅	1.000	-
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19 ₆	850	-
7	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4 ₈	-	950
8	Isopropylamin	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<2,7	<2,7	<2,7	<2,7 ₇	-	12
9	Metylcyclohexan	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6 ₉	-	2.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): K_p = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); K_v = 1,0 (Phân vùng, khu vực loại 3);
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Cửa Nam, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 02830/2025/PKQ (25/05.03-1308)

Hà Nội, ngày 2 tháng 7 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện Tử UMC Việt nam		
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành Phố Hải Phòng		
3	Ngày lấy mẫu:	20/06/2025		
4	Loại mẫu:	Không khí		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Bùi Sỹ Hoàng		Tạ Mạnh Hà	Lê Đình Mạnh	Phạm Hải Long
Cán bộ phân tích				
Đoàn Thị Thu Trang		Nguyễn Lê Vy	Nguyễn Thị Thanh Hải	

6. Kết quả như sau:

6.1. Không khí khu vực làm việc

TT	Vị trí lấy mẫu	Bụi toàn phần không chứa silic (mg/m ³)	Carbon monoxide (CO) (TWA) (mg/m ³)	Sulfur dioxide (SO ₂) (TWA) (mg/m ³)	Nitơ dioxide (NO ₂) (TWA) (mg/m ³)
QCVN 02:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)		8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)		-	20	5	5
Phương pháp thử		QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	0,064	<1,16	<0,27	<0,19
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	0,077	<1,16	<0,27	<0,19
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	0,072	<1,16	<0,27	<0,19
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	0,068	<1,16	<0,27	<0,19

TT	Vị trí lấy mẫu	Thiếc oxit (SnO ₂) (TWA) (mg/m ³)	Hydrocarbon mạch thẳng (1-10 C) (TWA) (mg/m ³)
TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Trung bình 8 giờ		2	-
Phương pháp thử		NIOSH Method 7300:2003	NIOSH Method 1500:2003
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	<0,002	<0,002

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Vị trí lấy mẫu	Thiếc oxit (SnO ₂) (TWA) (mg/m ³)	Hydrocacbon mạch thẳng (1-10 C) (TWA) (mg/m ³)
TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Trung bình 8 giờ		2	-
Phương pháp thử		NIOSH Method 7300:2003	NIOSH Method 1500:2003
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	<0,002	<0,002
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	<0,002	<0,002
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	<0,002	0,028

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- Bụi toàn phần không chứa silic: Bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ